

## VỀ MỘT KIỂU NGOẠI ĐỘNG KÉM ĐIỂN HÌNH TRONG TIẾNG VIỆT

LÊ KÍNH THẮNG\*

### 1. Mở đầu

Ngữ pháp cấu trúc với tham vọng đạt đến tính khách quan trong thao tác, đã thuần túy dựa vào tiêu chí hình thái và quan hệ cú pháp để xác định một vị từ (VT) là nội động (NĐ) hay ngoại động (NgĐ). Trên cơ sở này, những VT có bổ ngữ (BN) trực tiếp được gọi là những VT NgĐ, ngược lại những VT không có BN trực tiếp là những VT NĐ<sup>1</sup>. Cơ sở xác định BN chủ yếu dựa vào các dấu hiệu hình thức như: sự thay đổi hình thái của từ (ví dụ BN trực tiếp có hình thức cách 4 trong tiếng Nga), vị trí (BN trực tiếp thường đứng ngay sau VT hoặc đứng sau BN gián tiếp), và sự kết hợp với giới từ (BN gián tiếp có giới từ đứng trước, BN trực tiếp thì không bao giờ kết hợp với giới từ). Cách định nghĩa trên có một số nhược điểm sau:

+ Không phân biệt được BN trực tiếp với trạng ngữ (adjunct) khi trạng ngữ này có cấu tạo là một danh từ hay ngữ danh từ<sup>2</sup>.

+ Không phù hợp với cách định nghĩa theo quan điểm ngữ pháp cổ điển (VT NgĐ phải có ý nghĩa tác động).

Nếu thuần túy dựa trên tiêu chí hình thức ngữ pháp chúng ta sẽ không thể thấy được sự khác nhau rất cơ bản giữa các câu dưới (mà vốn ngữ pháp hình thức buộc phải xử lý là giống nhau nếu không muốn tự mâu thuẫn):

Ví dụ 1:

- a. *Nam đánh Lan.*
- b. *Nam yêu Lan.*
- c. *Nam đi Sài Gòn.*

\* Học viên cao học Trường ĐHSB TP.HCM.

<sup>1</sup> Một số tác giả còn thêm tiêu chí khả năng biến đổi sang dạng bị động. Một VT NgĐ bao giờ cũng có thể tham gia vào cấu trúc bị động.

<sup>2</sup> Một số trạng ngữ trong các ngôn ngữ cũng có cấu tạo là các danh từ, ngữ danh từ đi sau các VT NĐ, như: *yesterday, last night, home...* trong tiếng Anh; *cả ngày, năm ngoái,...* trong tiếng Việt.

Ở câu 1a, *Nam* tác động đến *Lan*, gây ra một sự thay đổi nhất định ở *Lan* (chẳng hạn *đau...*); trong khi ở câu 1b, *Nam* không phải tác động đến *Lan* mà ngược lại chính *Lan* đã tác động đến *Nam*, hình thành ở *Nam* trạng thái “yêu”; với trường hợp 1c, *Sài Gòn*, đơn giản chỉ là điểm đến của hoạt động “đi” được thực hiện bởi *Nam*. Tuy nhiên thành phần đi sau VT trong cả ba câu trên đều là những BN bắt buộc. Để thấy được sự khác nhau giữa những câu này, và vô số trường hợp tương tự, không còn cách nào khác là chúng ta phải viện tới việc khảo sát các đặc tính ngữ nghĩa của vị từ (VT) và các tham tố tham gia vào cấu trúc VT. Đây chính là hướng giải quyết mà một số nhà ngữ pháp chức năng đưa ra. Nhờ vậy họ không những chỉ ra các nhược điểm mà ngữ pháp hình thức truyền thống mắc phải mà còn, trong nhiều trường hợp, lý giải một cách hệ thống, có cơ sở những trường hợp mà ngữ pháp hình thức bất lực. Khái niệm *NgĐ kém điển hình* (less prototypical transitive verbs) mà T. Givón đưa ra là một giải pháp như vậy. Trong việc phân loại các VT NgĐ, Givón phân biệt *NgĐ điển hình* và *NgĐ kém điển hình*. Theo ông, *NgĐ điển hình* (prototypical transitive verbs) là những VT thỏa mãn hai tiêu chí (i) chủ ngữ là một Tác nhân (Agent) (ii) BN là Bị thể biến đổi (Patient of change) (1984: 96). Những VT thỏa mãn tiêu chí hình thức (tức có BN trực tiếp theo sau) nhưng không thỏa mãn tiêu chí về phương diện ngữ nghĩa được ông xếp vào loại *NgĐ kém điển hình* (1984: 98-105).

Giải pháp của T. Givón thích hợp cho việc khảo sát các loại VT trong nhiều ngôn ngữ và rất hữu ích đối với những ngôn ngữ vốn thiếu nhiều tiêu chí hình thức (đặc biệt là không có sự biến đổi hình thái từ) như tiếng Việt. Đối tượng chúng tôi sẽ khảo sát là các VT chuyển động có hướng – một trong những tiểu loại *NgĐ kém điển hình* mà ông đã đưa ra. Danh sách các từ dùng để minh họa bao gồm: *lên, xuống, ra, vào*<sup>3</sup>.

Nhóm từ *lên, xuống, ra, vào* được khá nhiều nhà Việt ngữ học quan tâm. Một số tác giả chú ý tới chúng với tư cách là những VT chuyển động có hướng, một số tác giả khác lại chú ý tới chúng với tư cách là những yếu tố đi kèm VT, tức phụ VT (coverb), một số tác giả chú ý tới cả hai tư cách của nhóm từ này. Có tác giả (Nguyễn Lai 1998: 209) còn chú ý đến mối quan hệ chuyển hóa có tính lịch đại giữa cách dùng như là những phụ VT và cách dùng như là những VT độc lập của các từ trong nhóm.

<sup>3</sup> Danh sách nhóm từ này, như nhiều tác giả đã đưa ra, gồm cả các từ: *đi, về, lại, sang, qua, tới/đến*. Ở đây chúng tôi chỉ đưa ra vài từ tiêu biểu để tiện khảo sát.

Điều dễ nhận thấy qua các công trình nghiên cứu về nhóm từ *lên, xuống, ra, vào* là các tác giả đã khảo sát khá kỹ tư cách phụ VT của các từ này. Những đặc điểm ngữ nghĩa, lô gích, tâm lý tri nhận chi phối việc sử dụng chúng cũng đã được nghiên cứu sâu với nhiều phát hiện lý thú (Phan Khôi 1955: 118-127, L. Thompson 1965: 317-318, Nguyễn Lai 1998: 104-111).

Hoạt động cú pháp của các thành viên trong nhóm từ này với tư cách là những VT độc lập cũng được các tác giả ít nhiều đề cập tới (Nguyễn Kim Thân 1977, Lê Cận et al 1983, Đinh Văn Đức 1986, S. Srichampa 1997). Chẳng hạn, Nguyễn Kim Thân gọi những VT loại này là những *động từ nửa tác động* và là *động từ chỉ phương hướng vận động* (1977: 134-138), Đinh Văn Đức cũng xếp chúng vào loại VT chuyển động và gọi chúng là những *động từ bao hàm cả hướng chuyển động* (1986: 120-121). S. Srichampa thì khẳng định tư cách VT độc lập của các VT này dựa trên ba đặc tính: (1) chúng có thể bị phủ định bởi tác tử phủ định “không”; (2) chúng có thể được bổ nghĩa bởi một số trạng từ đi trước như “còn”, “cũng” v.v; (3) chúng có thể được đi trước bởi các trợ VT: “sẽ”, “đã” (1997: 81).

Nói chung, nhiều nhà Việt ngữ học đã đề cập tới nhóm từ chuyển động có hướng ở tư cách là những phụ VT. Các từ này với tư cách là những VT độc lập chưa được khảo sát nhiều. Hơn nữa, việc khảo sát nhóm từ này nghiêng về phương diện ngữ nghĩa, lô gích, tri nhận. Hoạt động cú pháp của chúng chưa được chú ý đúng mức.

## 2. VT chuyển động có hướng – một nhóm VT NgĐ kém điển hình

Trước khi đi vào khảo sát đặc điểm của các VT tiêu biểu trong nhóm, chúng ta hãy xét ví dụ dưới đây.

Ví dụ 2:

- a. Tôi lên Đà Lạt tuần trước.
- b. Mọi người xuống bến tàu.
- c. Tết này tôi sẽ ra Hà nội.
- d. Họ vào cổng số 2.

Đối với các VT trong những câu trên, nói chung có hai giải pháp:

(1) Xem đây là những VT NgĐ và các danh từ hoặc ngữ danh từ đứng sau được coi là thành phần phụ (trạng ngữ).

(2) Xem đây là những VT NgĐ trong đó các danh từ hoặc ngữ danh từ đứng sau là những BN trực tiếp của chúng.

Nếu chúng ta chọn giải pháp 1, tiêu chí hình thức quan trọng nhất của cách định nghĩa quen thuộc về NĐ lại bị vi phạm (VT NĐ không kết hợp với BN trực tiếp). Hơn nữa, nếu coi những danh từ, ngữ danh từ đứng sau VT trong các câu trên là trạng ngữ thì không giải thích được tại sao chúng không thể lược bỏ (mà khả năng lược bỏ là một đặc điểm quan trọng của các thành phần phụ). Việc chọn giải pháp 2 phù hợp với quan niệm, cách định nghĩa của các nhà ngữ pháp hình thức. Tuy nhiên, như đã trình bày ở phần đầu bài viết, VT trong những câu trên không tiêu biểu cho cách hiểu cổ điển về NgĐ. Cụ thể là chúng đều không có ý nghĩa tác động, nghĩa là chủ thể (ở vị trí chủ ngữ) của các VT trên không hề tác động đến bất kì một sự vật nào khác (ở vị trí BN). Để dung hoà cho mâu thuẫn dường như không thể giải quyết này, sử dụng khái niệm ĐT NgĐ kém điển hình theo chúng tôi là giải pháp hợp lí.

### 3. Khả năng kiêm nhiệm của nhóm VT chuyển động có hướng

Ngoài đặc điểm hoạt động cú pháp như VT NgĐ thực thụ (theo tiêu chí hình thức cú pháp) như được trình bày trong các câu ở ví dụ 2, các VT nhóm này còn có thể hoạt động như là VT NĐ. Dưới đây chúng tôi sẽ trình bày một số lí do giải thích tại sao các VT này được coi là những VT lưỡng tính (nghĩa là có hai cách dùng NĐ và NgĐ).

3.1. Các VT chuyển động có hướng và BN chỉ đích đứng sau có thể được xen bởi một giới từ đứng giữa

Ví dụ 3:

- a. Tôi lên trên Đà Lạt tuần trước.
- b. Mọi người xuống dưới bến tàu.
- c. Tết này tôi sẽ ra ngoài Hà Nội.
- d. Họ vào trong cổng số 2.

Trong những ví dụ trên, các VT vẫn cần danh từ hay ngữ danh từ đi sau bổ nghĩa, hay đứng từ phương diện cấu trúc ngữ nghĩa, các VT này vẫn cần phải có một diễn tố chỉ đích (goal)<sup>4</sup>. Tuy nhiên chúng lại không mang hình thức

<sup>4</sup> Riêng các VT ra, xuống có cách dùng đặc biệt hơn các từ trong nhóm. Chúng vừa có thể kết hợp với một BN chỉ nguồn (source) lại vừa có khả năng kết hợp với một BN chỉ đích (goal), như: *Hắn vừa ra từ (nguồn); Hắn (từ Huế) ra Hà Nội (đích); Cô ta vừa xuống thuyền (thuyền là nguồn nếu cô ta trên thuyền; thuyền là đích nếu cô ta ở trên bờ).*

của những BN trực tiếp (có giới từ đi trước). BN bắt buộc ở đây không phải là BN trực tiếp. Sự thiếu vắng BN trực tiếp đã tước đi tư cách NgĐ của các VT trong những câu trên. Về sự có mặt của các giới từ trong những câu trên, một số tác giả coi đó là thói quen dùng sai, và là nhược điểm của tiếng Việt. Bởi *lên trên Đà Lạt* có nghĩa là đi quá Đà Lạt; *ra ngoài Hà Nội* có nghĩa là ra quá Hà Nội... (Phan Khôi 1955: 124-125). Theo chúng tôi, ở những dạng câu này, người Việt xem danh từ hay danh ngữ chỉ nơi chốn đứng sau VT vừa như là điểm đích của chuyển động có hướng vừa như là một điểm quy chiếu không gian cách xa vị trí người nói. Vì thế có thể xem đây là một nét đặc thù của tiếng Việt về phương diện tri nhận được khúc xạ lên bề mặt hoạt động cú pháp. Trong một số ngôn ngữ, như tiếng Anh, mặc dù để diễn tả các hoạt động chuyển hướng người ta có thể dùng hình thức VT kết hợp trực tiếp với BN hay VT chuyển động kết hợp với một BN thông qua một giới từ (và đây là hình thức phổ biến hơn) nhưng hầu như không cho phép một VT có quyền tùy ý kết hợp với giới từ<sup>5</sup>.

Ví dụ 4:

- a. *Lan went into the classroom already.* (M. Clark 1978: 96)  
(Lan vô phòng học rồi)
- a'. \**Lan went the classroom already.*
- b. *I enter the house.* (S. Srichampa 1997: 78)  
(Tôi vào nhà)
- b'. \**I enter into the house.*

4a và 4b là những cách diễn đạt bình thường trong tiếng Anh, tuy nhiên các câu 4a' và 4b' lại là những kết hợp không được chấp nhận. Như vậy nếu không tính đến những khác biệt về ý nghĩa có thể có, chúng ta có thể nói về mặt hoạt động cú pháp tiếng Việt chấp nhận cả hai cách diễn đạt: VT chuyển động có hướng [ $\pm$  giới từ].

### 3.2. Các VT chuyển động có hướng có thể không cần BN trực tiếp

Ví dụ 5:

- a. *Giá vàng đang lên cao.*
- b. *Nước thủy triều xuống rồi.*
- c. *Mồ hôi ra như tắm.*
- d. *Tiền vào.*

<sup>5</sup> Thực ra trong tiếng Anh, giữa một VT và BN đi sau cũng có hiện tượng có hoặc vắng mặt một giới từ nhưng đó chỉ là những trường hợp có tính chất ngoại lệ, hãn hữu, chẳng hạn: *He rode the horse* hay *He rode on the horse*. Ở đây hiệu lực giao tiếp giữa hai câu rất khác nhau (x. T. Givón 1984: 98).

Các VT trong những câu trên hoàn toàn không cần BN bắt buộc theo sau, và cũng không cần đến ngữ cảnh (ngữ cảnh vốn là điều kiện để mọi câu nói có thể lược bỏ các thành phần của chúng). Nói cách khác, chúng là những VT hoàn toàn có khả năng tự mình làm thành vị ngữ. Mặc dù trong những trường hợp trên chúng ta có thể thêm BN (như: *Tiền vào hầu bao của hắn; Giá vàng lên hai ngàn một chỉ...*) nhưng cách dùng không có BN trong những câu này phổ biến hơn và rất tự nhiên đến mức cần phải chấp nhận chúng là những hiện tượng độc lập. Tuy nhiên khả năng dùng các VT chuyển động có hướng mà không có BN theo sau như trên là không nhiều và có những quy tắc giới hạn nhất định. Theo chúng tôi, ý nghĩa của các VT trong cách dùng này thường không còn là ý nghĩa chuyển động có hướng không gian thuần chất nữa (theo cái nghĩa một sự chuyển động có hướng trong không gian bao giờ cũng bao hàm một điểm xuất phát và một điểm đến và đó là hoạt động rời chỗ), ít nhiều chúng đã chuyển sang ý nghĩa chỉ hướng trừu tượng. Dù sao, việc những VT trên có thể tự mình làm thành vị ngữ càng thêm củng cố cho việc phải xếp chúng vào nhóm các VT lưỡng tính.

### 3.3. Các VT chuyển động có hướng không có khả năng tham gia vào cấu trúc bị động

Như đã đề cập ở phần mở đầu, một số nhà ngôn ngữ học cho rằng một VT NgĐ phải có khả năng tham gia vào cấu trúc bị động. Tuy nhiên, các VT trong nhóm này, hoàn toàn không thể tham gia vào cấu trúc bị động.

Ví dụ 6:

a. Tôi lên lầu.

a'. \*Lầu được tôi lên/ được lên bởi tôi.

b. Diễn viên ra sân khấu.

b'. \*Sân khấu được diễn viên ra/ được ra bởi diễn viên.

Nếu đồng ý với quan niệm cho rằng tiếng Việt có đầy đủ khả năng diễn tả ý nghĩa bị động nhưng bị động với tư cách là một phạm trù ngữ pháp không tồn tại trong tiếng Việt thì đây không phải là lí do quan trọng để xếp những VT chuyển động có hướng vào loại VT lưỡng tính.

## 4. Kết luận

Qua việc khảo sát tư cách VT độc lập của *ra, vào, lên, xuống* chúng tôi thấy nhóm VT này có những đặc điểm sau. Theo tiêu chí phân loại VT dựa vào BN, các VT này có thể vừa hoạt động như VT NgĐ vừa hoạt động như VT

ND. Từ gợi ý của T. Givón (1984), chúng tôi cho rằng nên xem các VT này là những VT NgĐ kém điển hình. Tuy nhiên, khác với một số ngôn ngữ Ấn Âu, những VT chuyển động có hướng trong tiếng Việt còn có thể có giới từ dẫn nhập cho BN bắt buộc đi sau. Trong một số trường hợp, các VT này còn có thể hoạt động một mình mà không cần đến bất cứ một BN bắt buộc nào. Vì những lý do trên, chúng tôi đề nghị xem các VT này là những VT có hai cách dùng. Giải pháp này vừa bảo đảm tôn chỉ của cách phân loại truyền thống vừa không bỏ sót khỏi danh sách những VT có tỷ lệ sử dụng khá cao như các VT nói trên.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Clark, M. (1978), *Coverbs and Case in Vietnamese*. Pacific Linguistics Series B – No 48. Canberra: The Australian National University.
2. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại)*. Hà Nội: Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
3. Givón, T. (1984), *Syntax: A Functional – Typological Introduction*. VI Amsterdam, Benjamins.
4. Lê Cận, Phan Thiệu (1983), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1. Hà Nội: Giáo dục.
5. Nguyễn Lai (2001), *Nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.
6. Nguyễn Kim Thân (1977), *Động từ trong tiếng Việt*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.
7. Phan Khôi (1955), *Việt ngữ nghiên cứu*. Nxb Đà Nẵng (tái bản, 1997).
8. Srichampa, S. (1997), "Prepositional vs. Directional Coverbs in Vietnamese". *Mon-khmer Studies* N.28: 63-83.
9. Thompson, L.C. (1965), *Vietnamese Grammar*. University of Washington.